

Bản án số: 567/2022/HS-PT
Ngày: 21-12-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Mai Xuân Thành.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 21-12-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 492/2022/TLPT-HS ngày 26-10-2022 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thanh N** cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2022/HS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1985, tại Hải Dương; nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Công chức - Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; chồng là Phạm Hữu Q và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

2. Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1988, tại tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Công chức - Nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C và sau đó Nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P; con ông Phạm Văn H (đã chết) và bà Hồ Thị H, sinh năm 1961; chồng là Huỳnh Xuân H và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn D, sinh năm 1967, tại Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: huyện C, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Cán bộ - Chủ tịch UBND xã I và hiện nay là Cán bộ không chuyên trách xã - Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã I, huyện C; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1942 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1940; vợ là Trương Thị T, sinh năm 1962 và có 04 con (lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1993); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:*

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D:

Luật sư **Trần Bá H** - Công ty luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn N; địa chỉ cư trú: xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (hiện đang tạm bị giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ H; địa chỉ cư trú: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần X - Chi nhánh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số 54/QĐ-DAB ngày 23-8-2022):

Ông **Bùi Đức T** - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai, vắng mặt.

(Vụ án còn có bị cáo Trần Ngọc T, bị xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và 04 bị cáo khác bị xử phạt tù 12 đến 15 tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng cho hưởng án treo. Các bị cáo không kháng cáo và không bị kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 9-2015 đến tháng 6-2016, trong quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, Nguyễn Thị Thanh N là Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ) huyện C, KPã L là Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là Phòng TN&MT) huyện C, Vũ Ngọc T là Chuyên viên Phòng TN&MT, Phạm Thị Ngọc B là Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C, Nguyễn Văn D là Chủ tịch UBND xã I, huyện C, Trương Viết T là Phó Chủ tịch UBND xã I, huyện C và Cao Phong B là Công chức địa chính UBND xã I, huyện C đã thiếu trách nhiệm trong quá trình chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; xác minh, thẩm định, trình ký quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên đã tham mưu cấp sai pháp luật 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau viết tắt là Giấy CNQSDĐ) cho Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H, đều trú

tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Trần Ngọc T là Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C đã lợi dụng chức vụ quyền hạn trong việc làm thủ tục để cấp Giấy CNQSDĐ sai quy định cho Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H, từ đó vợ chồng N, H đã sử dụng Giấy CNQSDĐ này làm tài sản bảo đảm thế chấp vào Ngân hàng vay 2.000.000.000 đồng rồi chiếm đoạt. Hành vi phạm tội của các bị cáo thể hiện như sau:

1. Đối với Giấy CNQSDĐ số CC 624425 ngày 07-12-2015, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp cho Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49, diện tích 551,9 m²:

Năm 2015, Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H được vợ chồng anh Lê Văn D và chị Phan Thị T (anh ruột và chị dâu của N) cho mượn một phần đất trong tổng diện tích 1.409 m² đất của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 49, tại thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (theo Giấy CNQSDĐ số T028458) để xây nhà ở. Sau đó, vợ chồng N nhiều lần xin anh D làm thủ tục tách thửa đối với diện tích đất đang sử dụng, nhưng không được đồng ý.

Cùng năm 2015, do bị mất Trích lục đối với thửa đất này, anh Lê Văn D đã nhờ Nguyễn Thị Lệ H liên hệ làm thủ tục xin cấp lại Trích lục. H đã sử dụng Giấy CNQSDĐ số T028458, Chứng minh nhân dân của anh D và chị T (do anh D đưa) rồi làm thủ tục chuyển nhượng từ vợ chồng anh D sang vợ chồng H, diện tích 551,9 m² đất, trong đó bao gồm phần diện tích đất mà vợ chồng H đang ở và diện tích đất của Lê Văn H (em trai Lê Văn N). Để thực hiện hành vi này, H thuê người đóng giả anh Lê Văn D và chị Phan Thị T (chưa xác định được nhân thân, lai lịch) đi cùng với H và Lê Văn N đến UBND xã I, huyện C để làm thủ tục chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 30-9-2015, Nguyễn Thị H (tại thời điểm này là Công chức hộ tịch xã I, huyện C) được phân công làm thay công việc của chị Lê Thị N (là Công chức phụ trách Tư pháp xã I - đi học lớp Bồi dưỡng công tác cải cách hành chính) khi tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Lê Văn D, Phan Thị T (bên chuyển nhượng) và Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H (bên nhận chuyển nhượng), H kiểm tra hồ sơ gồm có: Giấy CNQSDĐ số 028458 đứng tên Lê Văn D (bản gốc), Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân của các bên và có 04 người tham gia giao dịch, nên H soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ghi nội dung lời chứng thực, vào sổ số 48, quyển số số 01/2015 TP/CC-SCT/HĐGD rồi đưa cho các bên ký và ghi tên vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, H trình hồ sơ cho Nguyễn Văn D ký xác nhận chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng.

Khi Nguyễn Thị H trình hồ sơ chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 48/2015, Nguyễn Văn D ký chứng thực hợp đồng, nhưng không kiểm tra thành phần hồ sơ, nên không phát hiện được hồ sơ thiếu xuất Trích lục tách thửa đất của ông Lê Văn D (chủ sử dụng đất) đối với diện tích đất chuyển nhượng, theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, khi ký chứng thực, D không yêu cầu các bên tham gia giao dịch ký trước mặt mình và không cho các bên tham gia chứng thực ký xác nhận vào từng trang trong Hợp đồng chuyển

nhượng, theo Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Sau khi Nguyễn Văn D ký chứng thực Hợp đồng xong, H giao cho các bên tham gia chứng thực một bản, còn một bản được lưu tại bộ phận một cửa UBND xã I. Nguyễn Thị Lệ H đã nộp hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ tại bộ phận tiếp nhận và trả lời kết quả của UBND huyện C. Khi Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ của Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H, thì Nguyễn Thị Thanh N phân công Nguyễn Thị B Ngọc (nhân viên Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C) vẽ Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49, diện tích 551,9 m² cho Lê Văn N; phân công Phạm Thị Ngọc B lập Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với thửa đất trên đến Chi cục Thuế huyện C để xác định nghĩa vụ tài chính.

Sau khi Nguyễn Thị Lệ H thực hiện xong nghĩa vụ tài chính; ngày 24-11-2015, Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C đã chỉnh lý biến động thửa đất tại trang 4 Giấy CNQSDĐ đất số T 028458 đứng tên Lê Văn D và in Giấy CNQSDĐ đất tên Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H.

Ngày 25-11-2015, Nguyễn Thị Thanh N ký Tờ trình số 799/TTr-CNVĐK trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai, Văn phòng ĐKKĐ tỉnh Gia Lai xem xét cấp Giấy CNQSDĐ đất cho Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ. Khi ký Tờ trình, N không kiểm tra hồ sơ, nên không phát hiện được hồ sơ có những vi phạm: (1) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất được lập ngày 30-9-2015 trước khi có Trích lục địa chính thửa đất ngày 20-11-2015, (2) các bên tham gia chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng không ký vào từng trang theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về chứng thực hợp đồng giao dịch và (3) Hợp đồng chứng thực bị tẩy xóa tại nội dung số thửa đất, nhưng không có xác nhận của cơ quan chứng thực và không có thủ tục đề nghị tách thửa của ông Lê Văn D theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ.

Nguyễn Thị Thanh N khai: Nguyễn Thị B Ngọc và Phạm Thị Ngọc B không phải là người được phân công thẩm định về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ trên. Do năm 2015, Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C không có văn bản phân công công tác, nên N không xác định được ai đã thẩm định hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ và lập Tờ trình trên và không xác định được ai là người đã tẩy xóa số thửa đất trong Hợp đồng chuyển nhượng.

Sau khi chỉnh lý vào trang 4, lập Tờ trình cùng toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng, Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C chuyển hồ sơ chuyển nhượng lên cho VPĐKKĐ tỉnh Gia Lai để cấp Giấy CNQSDĐ cho Lê Văn N. Nguyễn Đức T, Nguyễn Đức L và Đỗ Minh Hiếu là cán bộ của Văn phòng tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ và ngày 07-12-2015, ông Nguyễn Xuân H (Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai) đã ký cấp Giấy CNQSDĐ số CC 624425 cho Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H.

2. Đối với Giấy CNQSDĐ số CD 608815 ngày 24-6-2016, do UBND huyện C cấp cho Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ03-2016, diện tích 32.673 m²:

Đầu năm 2016, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C tiếp nhận hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ của vợ chồng Lê Văn N tại thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Trần Ngọc T (nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C) được Nguyễn Thị Thanh N phân công vẽ Trích lục trích đo địa chính đối với thửa đất. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, T khai: Hồ sơ gồm có Giấy tờ sang nhượng viết tay (bản Photocopy), đơn đề nghị xuất Trích lục thửa đất, hộ khẩu, Chứng minh nhân dân của vợ chồng Lê Văn N.

Trần Ngọc T liên lạc với Nguyễn Thị Lệ H và được H dẫn đến vị trí thửa đất tại thôn P, xã I. T xác định tọa độ, vị trí, ranh giới, mốc giới, diện tích và vẽ Trích lục trích đo địa chính thửa đất (thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ03-2016, diện tích 32.673 m² ngày 30-3-2016) và đưa cho Phạm Thị Ngọc B kiểm tra. B kiểm tra và ký “Người kiểm tra” rồi trình Nguyễn Thị Thanh N ký xác nhận vào Trích lục trích đo địa chính thửa đất.

Sau đó, được Nguyễn Thị Lệ H nhờ, Trần Ngọc T đã làm Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất trên cho H và ghi tháng 01-2016, ký tên Lê Văn N vào đơn. Khi vẽ Trích lục trích đo địa chính thửa đất, T không phối hợp với người dẫn đạc (Công chức địa chính xã I hoặc thôn trưởng) để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; không lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất theo quy định tại Điều 11 và Điều 18 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19-5-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

Trần Ngọc T tự điền 06 (sáu) nội dung tại mục II “Xác nhận của UBND xã” vào Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ, cụ thể: Nội dung kê khai so với hiện trạng: Đúng; nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng năm 2009; thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký: Năm 2005; thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất: Năm 2013; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất: Không; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đất, quy hoạch xây dựng: Phù hợp.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Nguyễn Thị Lệ H khai vợ chồng H không có thửa đất nào có diện tích 32.673 m². H dẫn T đến vị trí thửa đất của ông Nguyễn Văn Hai để tiến hành đo đạc theo vị trí H chỉ, sau đó T nói H đưa 50.000.000 đồng để T đóng thuế đất và các loại phí. T không thừa nhận nội dung này. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã cho đối chất, nhưng các bên vẫn giữ lời khai của mình. Ngoài lời khai của H không có chứng cứ nào khác thể hiện việc T nhận tiền của H.

Ngày 07-4-2016, T đưa hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ trên cho Cao Phong B (là Cán bộ địa chính - Xây dựng hạ tầng xã I). Khi tiếp nhận hồ sơ, B thấy Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ đã điền đầy đủ nội dung tại phần II về nguồn gốc, vị trí, tình trạng thửa đất không có tranh chấp, Trích lục trích đo địa chính thửa đất đã được Phạm Thị Ngọc B thẩm định, Nguyễn Thị Thanh N ký xác nhận và được T nhờ, nên Cao Phong B tin tưởng không đi kiểm tra, xác minh thực tế thửa đất, không thực hiện việc niêm yết công khai tại UBND xã trong thời gian 15 ngày và tại khu dân cư nơi có đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-

2014 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lần đầu. B đã ký xác nhận vào mục “Công chức địa chính” tại mục II trong Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ rồi trình toàn bộ hồ sơ cho Trương Viết T là Phó Chủ tịch UNND xã I.

Do tin tưởng Cao Phong B đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, nên Trương Viết T không kiểm tra thành phần hồ sơ mà ký tên, đóng dấu xác nhận. Sau đó, Cao Phong B đã trả hồ sơ cho Nguyễn Thị Lệ H và H tiếp tục nộp hồ sơ xin cấp Giấy CNQSDĐ tại bộ phận một cửa UBND huyện C để làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ.

Tháng 6-2016, Phạm Thị Ngọc B tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H từ bộ phận một cửa UBND huyện C. Khi thẩm định hồ sơ, Phạm Thị Ngọc B không kiểm tra hồ sơ, nên không phát hiện được Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ của vợ chồng N không ghi ngày; không có Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; không có thủ tục niêm yết công khai kết quả giải quyết hồ sơ 15 ngày của UBND xã I theo quy định, mà ký nhận vào mục “Người kiểm tra” tại mục III của đơn với nội dung: “Đủ điều kiện để cấp Giấy CNQSD đất theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, đất không nằm trong quy hoạch 3 loại rừng” và lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính rồi trình toàn bộ hồ sơ cho Nguyễn Thị Thanh N để ký xác nhận. N cũng không kiểm tra hồ sơ, nên không phát hiện được các sai phạm như trên và đã ký tên đóng dấu.

Sau khi Nguyễn Thị Lệ H thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C in Giấy CNQSDĐ tên Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H và chuyển hồ sơ đến Phòng TN&MT huyện C. Vũ Ngọc T là Chuyên viên Phòng TN&MT được giao kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ. T cũng không kiểm tra hồ sơ, nên cũng không phát hiện được các sai phạm như trên. Ngày 20-6-2016, T lập Danh sách chủ sử dụng đất đủ điều kiện đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trong đó có tên vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H, kèm Tờ trình số 363/TTr-TNMT về việc đề nghị UBND huyện ký cấp Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã I, huyện C, với nội dung: “Hồ sơ đảm bảo tính pháp lý, nếu có gì sai Phòng TN&MT xin chịu hoàn toàn trách nhiệm. Kính đề nghị UBND huyện xem xét, giải quyết” rồi trình KPã L là Phó trưởng phòng ký xác nhận Tờ trình và Danh sách trên.

KPã L tin tưởng Vũ Ngọc T đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đầy đủ theo quy định, nên không kiểm tra lại hồ sơ trước khi ký, dẫn đến không phát hiện hồ sơ không đủ điều kiện vẫn đề nghị cấp Giấy CNQSD đất cho Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H. Ngày 24-6-2016, ông Lưu T Nghĩa (Chủ tịch UBND huyện C) đã ký cấp Giấy CNQSDĐ số CD 608815 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ03-2016, diện tích 32.673 m², địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai cho Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H.

Các bị cáo khai khi tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất lần đầu cho vợ chồng Lê Văn N, hồ sơ có giấy tờ sang nhượng đất viết tay. Tuy nhiên, kết quả thu thập hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh VPĐKKĐ huyện C, thì hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất lần đầu cho vợ chồng Lê Văn N không có giấy tờ sang nhượng đất. Ngoài ra, quá trình điều

tra không chứng minh được các bị cáo có yếu tố trục lợi trong việc giải quyết hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H.

Sau khi được cấp 02 Giấy CNQSDĐ nêu trên (số CC 624425 và số CD 608815); ngày 23-11-2016, Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H đã làm thủ tục thế chấp 02 Giấy CNQSDĐ này vay Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai 2.000.000.000 đồng; trong đó, Giấy CNQSDĐ số CD 608815 đảm bảo cho số tiền vay 580.000.000 đồng và Giấy CNQSDĐ số CC 624425 đảm bảo cho số tiền vay 1.420.000.000 đồng. Đến tháng 3-2017, vợ chồng N bỏ trốn khỏi địa phương, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Ngân hàng TMCP X đã khởi kiện Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H đến Toà án nhân dân huyện C và ngày 04-4-2018, Toà án nhân dân huyện C đã có Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST, buộc Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP X số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi suất.

Sau khi Ngân hàng TMCP X có đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tiến hành thi hành án đối với bản án trên, thì vợ chồng anh Lê Văn D, chị Phan Thị T mới biết sự việc Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H giả mạo chữ ký của mình để làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng anh D sang vợ chồng N. Do đó, ngày 09-9-2019, anh Lê Văn D đã làm đơn tố cáo vợ chồng Lê Văn N đến Cơ quan Cảnh sát điều tra đề nghị điều tra làm rõ và xử lý theo pháp luật. Đối với diện tích đất 32.673 m² theo Giấy CNQSDĐ số CD 608815, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tiến hành xác minh, đo đạc thì phát hiện không có thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ03-201, diện tích 32.673 m² mà thực tế đất đã được cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Hai (trú tại thị trấn Phú hòa, xã I, huyện C) ngày 22-9-2014.

Tại Kết luận định giá tài sản số 41/HĐ ĐGTS-CS ngày 17-10-2019, Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện C, tỉnh Gia Lai xác định:

Giá trị thực tế Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49 vào thời điểm năm 2015 là 701.522.800 đồng; trong đó: đất ở 550 m² là 302.500.000 đồng, tài sản gắn liền với đất gồm hai căn nhà: Nhà thứ nhất là 191.920.103 đồng, nhà thứ hai là 207.102.697 đồng.

Tại Kết luận giám định số 602/KLGD ngày 11-10-2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Văn D, Phan Thị T tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng so với chữ viết, chữ ký của Lê Văn D, Phan Thị T không phải do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 60/KLGD ngày 11-10-2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:

- 02 (hai) phôi Giấy CNQSDĐ số CD 608815 và số CCX 624425 là thật; chữ ký Trần Xuân H và Lưu Trọng Nghĩa trên Giấy CNQSDĐ so với chữ ký của Trần Xuân H và Lưu Trọng Nghĩa là do cùng một người ký ra; hình dấu tròn trên Giấy CNQSDĐ so với tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Kết luận giám định số 658/KLGD ngày 21-9-2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:

- Không đủ căn cứ kết luận chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Văn D, Phan Thị T tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng so với chữ viết, chữ ký của Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký của Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất so với chữ viết, chữ ký của Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H là do cùng một người ký và viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên “Lê Văn N” dưới mục người viết đơn trên “Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ...”, “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế”, “Tờ khai thuế thu nhập cá nhân” so với chữ ký của Lê Văn N là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết tại mục “II. xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn” trên “Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ...” so với chữ viết của Trần Ngọc T là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết của Cao Phong B, Phạm Thị Ngọc B, Trương Viết T và chữ ký của Nguyễn Thị Thanh N trên “Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ...” là do cùng một người ký ra;

- Chữ ký Nguyễn Văn D trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất so với chữ ký của Nguyễn Văn D là do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu tròn có nội dung “UBND xã I...” trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và dấu tròn có nội dung “Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai...” so với mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Kết luận giám định số 798/KLGD ngày 25-11-2020, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên “Lê Văn N” dưới mục người viết đơn trên “Đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ ..”, “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế”, “Tờ khai thuế thu nhập cá nhân” so với chữ ký, chữ viết của Trần Ngọc T là do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thanh N, Cao Phong B, Phạm Thị Ngọc B, Kpăh L và Trương Viết T đã tự nguyện mỗi bị cáo nộp 20.000.000 đồng; Vũ Ngọc T và Trần Ngọc T mỗi bị nộp 10.000.000 đồng. Tổng cộng 07 bị cáo đã nộp 120.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2022/HS-ST ngày 22-9-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Thị Thanh N 03 (ba)** năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Văn D 18 (mười tám)** tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Phạm Thị Ngọc B 18 (mười tám)** tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh hình phạt đối với 05 bị cáo khác, quyết định hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26-9-2022, Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 27-9-2022, Nguyễn Thị Thanh N kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 26-9-2022 và ngày 27-9-2022, các bị cáo Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B kháng cáo bản án sơ thẩm; đơn kháng cáo của các bị cáo là trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B giữ nguyên kháng cáo; bị cáo Nguyễn Thị Thanh N vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa, với lý do bị cáo đang mang thai, cần đi khám lại sức khỏe; xét thấy, sự vắng mặt của bị cáo N không phải vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan và sự vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử, do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, các điểm c và e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyễn Thị Thanh N, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho bị cáo.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B, sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Tại phần tranh luận, người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn D thống nhất về tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định, nhưng cho rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo; bị cáo Phạm Thị Ngọc B không tranh luận.

Nói lời sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt và được hưởng án treo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Nguyễn Văn D, với Chức vụ là Chủ tịch UBND xã I, huyện C, nhưng đã thiếu trách nhiệm trong quá trình chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Nguyễn Thị Thanh N là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Gia Lai đã thiếu trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thẩm định, trình ký Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ, nên đã tham mưu cho người có thẩm quyền cấp sai Giấy CNQSDĐ số CC 624425 ngày 07-12-2015, thửa đất số 103, tờ bản đồ số 49, diện tích 551,9 m² cho vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lê H (cấp trên đất của ông Lê Văn D), từ đó để cho vợ chồng N, H sử dụng Giấy chứng nhận này thế chấp vay 1.420.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP X rồi chiếm đoạt.

Trần Ngọc T (Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C) vì động cơ cá nhân, đã lợi dụng chức vụ quyền hạn làm trái công vụ như tự ghi Đơn đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ ký tên Lê Văn N, không phối hợp với người dẫn đặc, tự xuất trích đo địa chính thửa đất; các bị cáo Nguyễn Thị Thanh N (Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C), KPã L (Phó Trưởng phòng Phòng TN&MT huyện C), Vũ Ngọc T (Chuyên viên Phòng TN&MT huyện C), Phạm Thị Ngọc B (Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C), Trương Viết T (Phó Chủ tịch UBND xã I, huyện C) và Cao Phong B (Công chức địa chính UBND xã I, huyện C) đã thiếu trách nhiệm trong quá trình xác minh, niêm yết, thẩm định, trình ký Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ, nên đã tham mưu cho người có thẩm quyền cấp sai Giấy CNQSDĐ số CD 608815 ngày 24-6-2016 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ03-2016, diện tích 32.673 m² cho Lê Văn N, Nguyễn Thị Lê H (cấp trên đất của ông Nguyễn Văn Hai), từ đó để vợ chồng N, H sử dụng Giấy chứng nhận này thế chấp vay 580.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP X rồi chiếm đoạt.

Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện năm 2015 và năm 2016, thời điểm Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng đến khi truy tố và xét xử sơ thẩm, thì Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, theo hướng có lợi cho người phạm tội, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án Nguyễn Thị Thanh N về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; kết án Nguyễn Văn D, Phạm Thị Ngọc B về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt (đối với các bị cáo kháng cáo):

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến hoạt động của Cơ quan hành chính Nhà nước, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong vụ án này, có nhiều bị cáo phạm tội, nhưng giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, cấu kết với nhau, mà hành vi của từng bị cáo là độc lập, đều không làm hết chức trách, nhiệm được giao và đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do đó, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà các bị cáo đã

gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt Nguyễn Thị Thanh N **03** (ba) năm tù; xử phạt Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B, mỗi bị cáo **18** tháng tù.

Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo, cụ thể:

- Đối với Nguyễn Thị Thanh N:

Bị cáo là Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C, nhưng đã thiếu trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ, nên đã hai lần ký các thủ tục để vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H được cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đem 02 Giấy chứng nhận này thế chấp cho 02 Ngân hàng, chiếm đoạt tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng. Với hành vi phạm tội như đã nêu, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như, sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; mặc dù, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp không phải bồi thường, nhưng tự nguyện nộp 20.000.000 đồng để cùng vợ chồng Lê Văn N bồi thường cho Ngân hàng; quá trình công tác được tặng nhiều Giấy khen; gia đình bị cáo có công với Cách mạng; hiện nay bị cáo đang mang thai (có xác nhận của cơ quan y tế); gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương). Như vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm hình phạt cho bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

- Đối với Nguyễn Văn D:

Bị cáo thiếu trách nhiệm trong quá trình chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không kiểm tra người đi chứng thực, không yêu cầu ký tất cả các trang giấy, không yêu cầu cung cấp trích lục phần chuyển nhượng, mà đã ký chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng, dẫn đến việc vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H được người có thẩm quyền ký quyết định cấp Giấy CNQSDĐ rồi đem Giấy chứng nhận này đem đi thế chấp rồi chiếm đoạt tiền của Ngân hàng. Với hành vi phạm tội như đã nêu, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 18 tháng tù là thỏa đáng. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp 20.000.000 đồng để cùng vợ chồng Lê Văn N bồi thường cho Ngân hàng; bị cáo phạm tội với lỗi vô ý; quá trình công tác có nhiều thành tích, được tặng nhiều Giấy khen; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương); đồng thời, hành vi phạm tội của bị cáo không thuộc trường hợp phải bồi thường, nhưng tại cấp phúc thẩm, bị cáo tự nguyện nộp thêm 20.000.000 đồng để cùng với vợ chồng Lê Văn N tiếp tục khắc phục hậu quả do hành vi thiếu trách nhiệm của mình. Do tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Phạm Thị Ngọc B:

Bị cáo là Nhân viên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện C, nhưng do thiếu trách nhiệm nên không kiểm tra thẩm định, mà ký xác nhận vào trích lục, trích đo địa chính và sau khi nhận hồ sơ cũng không kiểm tra, mà ký xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy CNQSDĐ, dẫn đến việc vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H sử dụng Giấy chứng nhận này đem đi thế chấp rồi chiếm tiền của Ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp không phải bồi thường, nhưng quá trình điều tra đã tự nguyện nộp 20.000.000 đồng để cùng vợ chồng Lê Văn N bồi thường cho Ngân hàng; bị cáo phạm tội với lỗi vô ý; quá trình công tác được tặng nhiều Giấy khen; gia đình bị cáo có công với Cách mạng; ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, bị cáo tự nguyện nộp thêm 30.000.000 đồng để cùng với vợ chồng Lê Văn N tiếp tục khắc phục hậu quả do hành vi thiếu trách nhiệm của mình; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa phương); tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện tội phạm (có xác nhận của Công an thị trấn P). Như vậy, tại Toà án cấp phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì bị cáo đủ điều kiện để được áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Do đó, để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo.

Như vậy, kháng cáo của các bị cáo đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về trách nhiệm dân sự:

Mặc dù, các bị cáo không phải bồi thường thiệt hại, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm, Nguyễn Văn D đã tự nguyện nộp 20.000.000 đồng, Phạm Thị Ngọc B đã tự nguyện nộp 30.000.000 đồng để cùng vợ chồng Lê Văn N bồi thường cho Ngân hàng X - Chi nhánh Gia Lai. Xét thấy, việc bồi thường này là tự nguyện và không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và giao số tiền này cho Ngân X - Chi nhánh Gia Lai để khấu trừ vào số tiền mà vợ chồng Lê Văn N, Nguyễn Thị Lệ H phải bồi thường cho Ngân hàng.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5]. Về án phí hình sự:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm c và e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh N.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn D, Phạm Thị Ngọc B.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2022/HS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về Phần Trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Văn D và Phạm Thị Ngọc B.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Thị Thanh N 02 (hai)** năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Nguyễn Văn D 18 (mười tám)** tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 36 (**ba mươi sáu**) tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- **Phạm Thị Ngọc B 18 (mười tám)** tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 36 (**ba mươi sáu**) tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao **Phạm Thị Ngọc B** cho UBND thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai; giao **Nguyễn Văn D** cho UBND I, huyện C, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự; gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Giao cho Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai được nhận số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền kèm bảng kê ngày 25-11-2022 của Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai do Phạm Thị Ngọc B nộp và khấu trừ số tiền này vào số tiền mà Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H phải thi hành án cho Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai.

- Giao cho Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai được nhận số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) theo Giấy nộp tiền kèm bảng kê ngày 15-12-2022 của Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai do Nguyễn Văn D nộp và khấu trừ số tiền này vào số tiền mà Lê Văn N và Nguyễn Thị Lệ H phải thi hành án cho Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Gia Lai.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí hình sự:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường